

ĐỀ SỐ 9

I. Khoanh tròn một từ không cùng loại với những từ còn lại.

- | | | | |
|---------------|------------|--------------|---------------|
| 1. A. coffee | B. tea | C. onion | D. milk |
| 2. A. usually | B. soccer | C. badminton | D. volleyball |
| 3. A. winter | B. cold | C. fall | D. summer |
| 4. A. Chinese | B. British | C. Japanese | D. Canada |
| 5. A. small | B. tall | C. world | D. big |

II. Hãy chọn các từ, cụm từ cho sẵn để điền vào chỗ trống trong đoạn hội thoại.

Festival - enjoy - was - you - sang

Mai : We had the (1) _____ last week.

Nam : What did (2) _____ do at the festival ?

Mai : We (3) _____ and danced.

Nam : Did you (4) _____ it ?

Mai : Yes, we did. It (5) _____ interesting.

III. Chọn đáp án đúng A, B, C hoặc D để hoàn thành đoạn văn sau.

I like to eat out and I go to a (1) _____ for dinner twice a week. I (2) _____ with my family. Our (3) _____ restaurant is an Indian restaurant in Cleveland Street in Surry Hills. It is not very big (4) _____ it is always busy. There are only a (5) _____ tables in the restaurant and there is a white tablecloth on each table. There is also a vase with (6) _____ flowers on each table. There are plants (7) _____ the corner.

We usually order hot curries and eat (8) _____ with rice. The food is delicious so we enjoy it very much. The Service is (9) _____ and friendly. My family always has a (10) _____ evening at our favourite restaurant.

- | | | | |
|--------------|---------------|-------------|---------------|
| 1. A. hotel | B. restaurant | C. school | D. hospital |
| 2. A. go | B. to go | C. going | D. goes |
| 3. A. favour | B. favouring | C. favorite | D. favoured |
| 4. A. and | B. besides | C. whereas | D. but |
| 5. A. many | B. much | D. few | D. little |
| 6. A. lovely | B. love | C. loving | D. loved |
| 7. A. on | B. in | C. at | D. under |
| 8. A. they | B. their | C. them | D. themselves |
| 9. A. quick | B. quickly | C. easy | D. easily |
| 10. pleasure | B. please | C. pleasing | D. pleasant |

IV. Sắp xếp các từ cho sẵn thành câu hoàn chỉnh.

0. is / it / a / notebook . -> *It is a notebook.*

1. your / when / is / birthday?

2. birthday / my / on / December / is / 13th.

3. when / mother's / is / your / birthday?

4. She / Japan / is / not / from.

5. She / nice / is / very.

6. My / birthday / mother's / in / is / September.

7. goes / to / Monday / he / school / on.

8. at / eat / we / breakfast / 6.30 am.

9. What / go / you / to / bed / time / do?

10. Why / you / do / want / English / to / learn / well?